

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 04 NĂM 2025 (Lương tối thiểu 2.340.000đ)

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS XÃ PƠM LỘT

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS XÃ PỒM LỘT																					
STT	Họ và tên	Mức 6000		Mức 6050		Mức 6100		Khu vực	PC trách nhiệm		Ưn đãi ngành 35%	Thẩm niên		Vượt khung		Tổng lương	Các khoản thu				Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền		%	Số tiền		%	Số tiền	1,5% BHYT	8% BHXH		1% BHYTN				
1	Trần Thị Bích Nga	5,36	12.542.400			0,45	1.053.000	1.170.000		-	4.758.390	25%	3.398.850		-	22.922.640	254.914	1.359.540	169.943	21.138.244	
2	Trần Anh Tuấn	4,68	10.951.200			0,35	819.000	1.170.000		-	4.119.570	19%	2.236.338		-	19.296.108	210.098	1.120.523	140.065	17.825.422	
3	Cà Ngọc An	4,68	10.951.200			0,35	819.000	1.170.000			4.119.570	21%	2.471.742			19.531.512	213.629	1.139.355	142.419	18.036.108	
4	Bồ Hải Yến	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-	4.111.380	23%	2.701.764		-	19.729.944	216.728	1.155.885	144.486	18.212.845	
5	Nguyễn Thị Vân	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-	4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412	218.490	1.165.283	145.660	18.317.979	
6	Đinh Xuân Quyết	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-	4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412	218.490	1.165.283	145.660	18.317.979	
7	Vũ T Hồng Thanh	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000		-	4.234.230	24%	2.903.472		-	20.405.502	225.019	1.200.102	150.013	18.830.368	
8	Tạ Thị Trinh	4,65	10.881.000				-	1.170.000		-	3.808.350	21%	2.285.010		-	18.144.360	197.490	1.053.281	131.660	16.761.929	
9	Cà Thị Thanh Hoà	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	20%	2.190.240		-	18.144.360	197.122	1.051.315	131.414	16.764.509	
10	Nguyễn T T Hương	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
11	Dương Thị Quỳnh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
12	Trần Thị Thu Nga	5,02	11.746.800				-	1.170.000		-	4.111.380	23%	2.701.764		-	19.729.944	216.728	1.155.885	144.486	18.212.845	
13	Phạm Thị Ngọc	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
14	Trần Hải Hiệp	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
15	Đoàn Thị Lưu	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
16	Phạm Thị Thủy	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
17	Ng Hồng Thanh	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	3.554.460	20%	2.031.120		-	16.911.180	182.801	974.938	121.867	15.631.574	
18	Trần Thị Nga	4,68	10.951.200				-	1.170.000	0,2	468.000	3.832.920	20%	2.190.240		-	18.612.360	197.122	1.051.315	131.414	17.232.509	
19	Vũ T Ngọc Thuong	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
20	Nguyễn Huy Thục	4,68	10.951.200			0,20	468.000	1.170.000		-	3.996.720	21%	2.398.032		-	18.983.952	207.258	1.105.379	138.172	17.533.143	
21	Hoàng Thanh Tâm	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	3.554.460	18%	1.828.008		-	16.708.068	179.754	958.689	119.836	15.449.789	
22	Phạm Thị Hằng	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
23	Đoàn Cao Quỳnh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
24	Tông Thị Thanh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
25	Trần Văn Diên	3,99	9.336.600			0,15	351.000	1.170.000		-	3.390.660	18%	1.743.768		-	15.992.028	171.471	914.509	114.314	14.791.734	
26	Trần Hoài Nam	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	20%	2.190.240		-	18.144.360	197.122	1.051.315	131.414	16.764.509	
27	Trình Văn Quyết	4,68	10.951.200			0,20	468.000	1.170.000		-	3.996.720	21%	2.398.032		-	18.983.952	207.258	1.105.379	138.172	17.533.143	
28	Ngô Thủy Diệp	4,34	10.155.600				-	1.170.000		-	3.554.460	19%	1.929.564		-	16.809.624	181.277	966.813	120.852	15.540.682	
29	Nguyễn Quốc Văn	4,98	11.653.200				-	1.170.000		-	4.078.620	27%	3.146.364		-	20.048.184	221.993	1.183.965	147.996	18.494.230	
30	Trần Thị Vân	3,66	8.564.400				-	1.170.000		-	2.997.540	13%	1.113.372		-	13.845.312	145.167	774.222	96.778	12.829.146	
31	Vũ Thị Thủy Bích	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
32	Nguyễn Duy Quân	4,68	10.951.200				-	1.170.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
33	Cà Thị Ngọc	4,68	10.951.200			0,20	468.000	1.170.000		-	3.996.720	19%	2.169.648		-	18.755.568	203.833	1.087.108	135.888	17.328.739	

